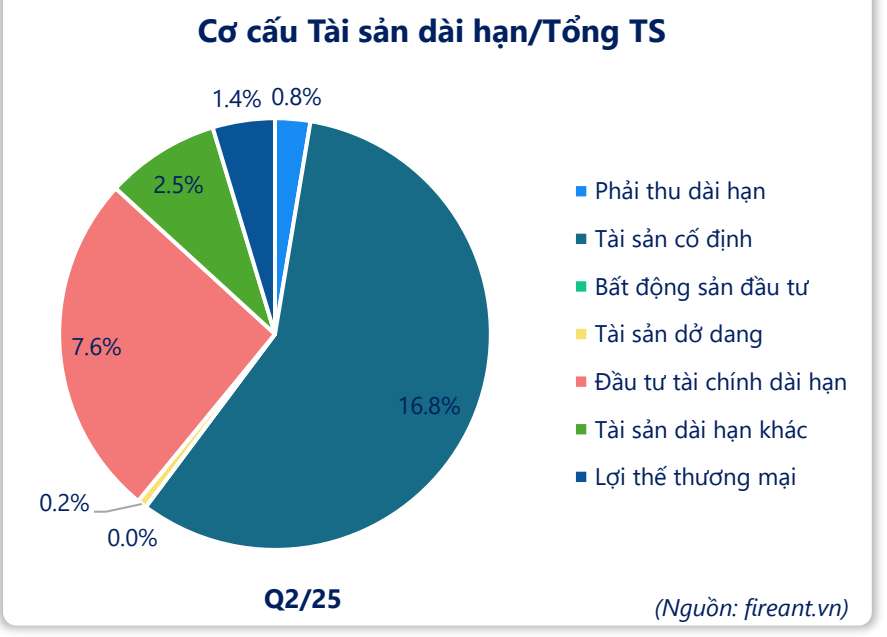
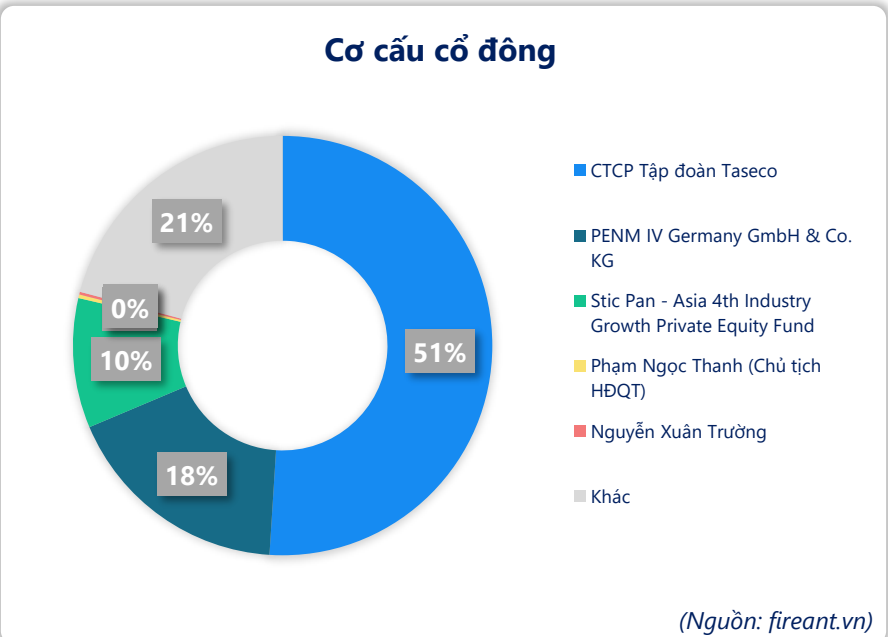
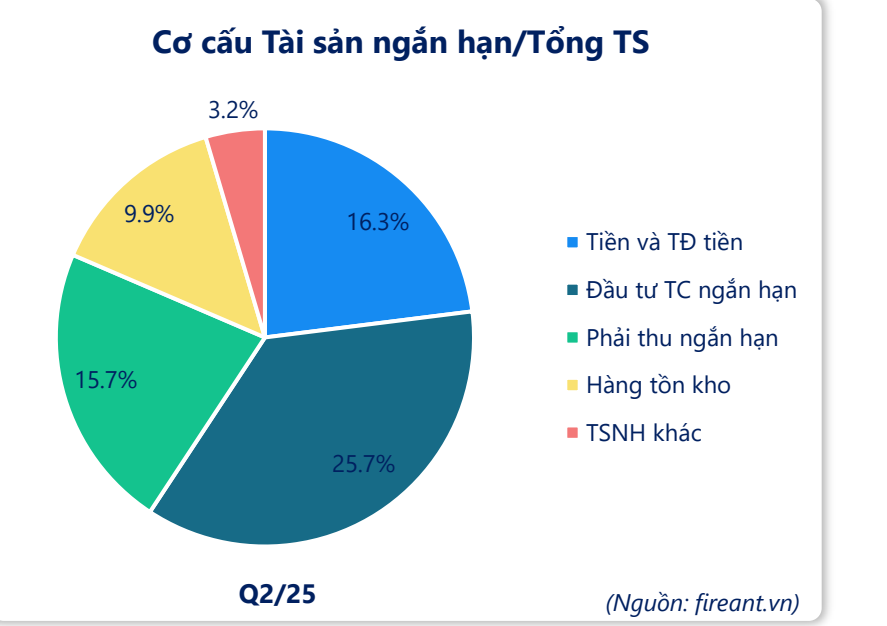
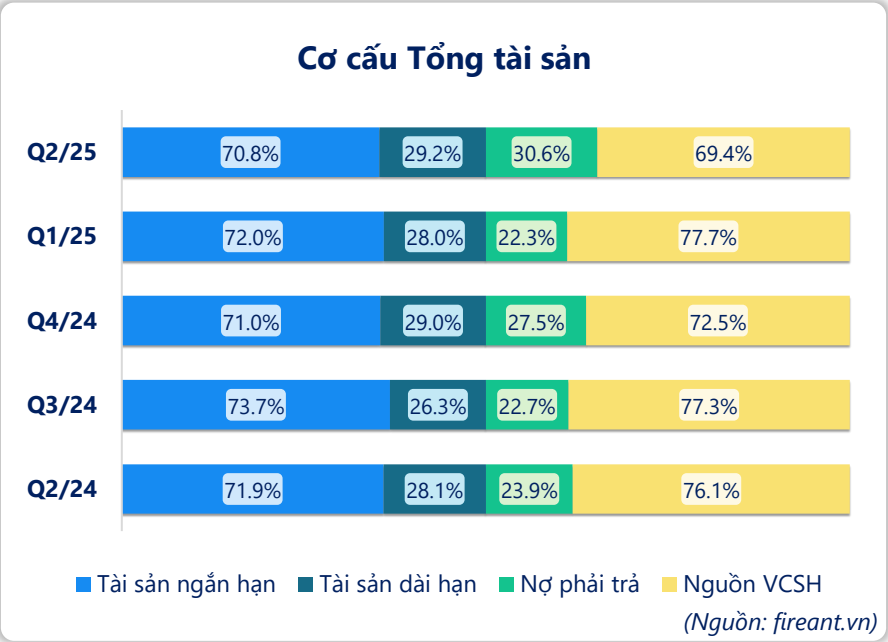
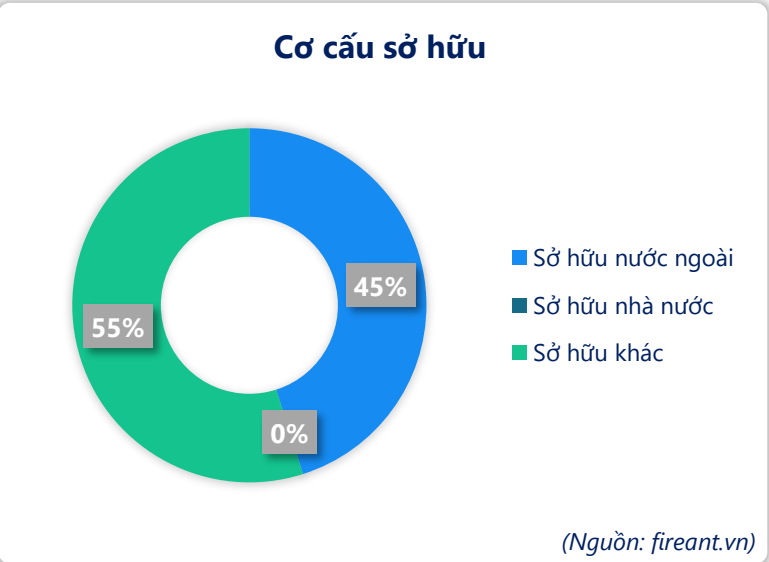
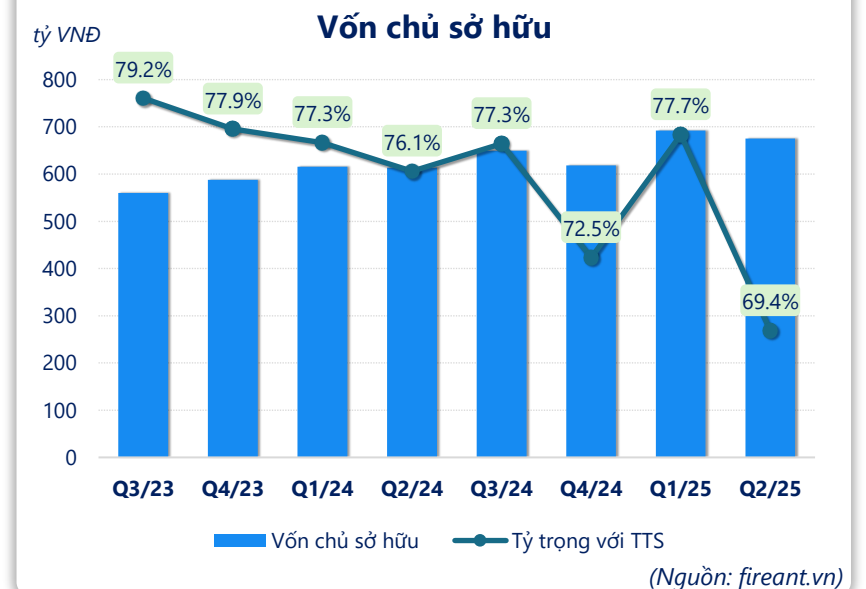
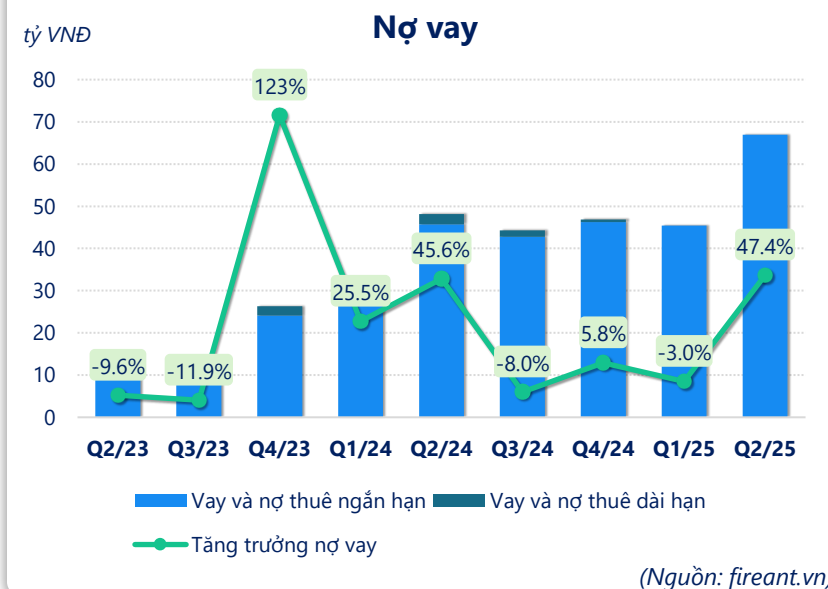
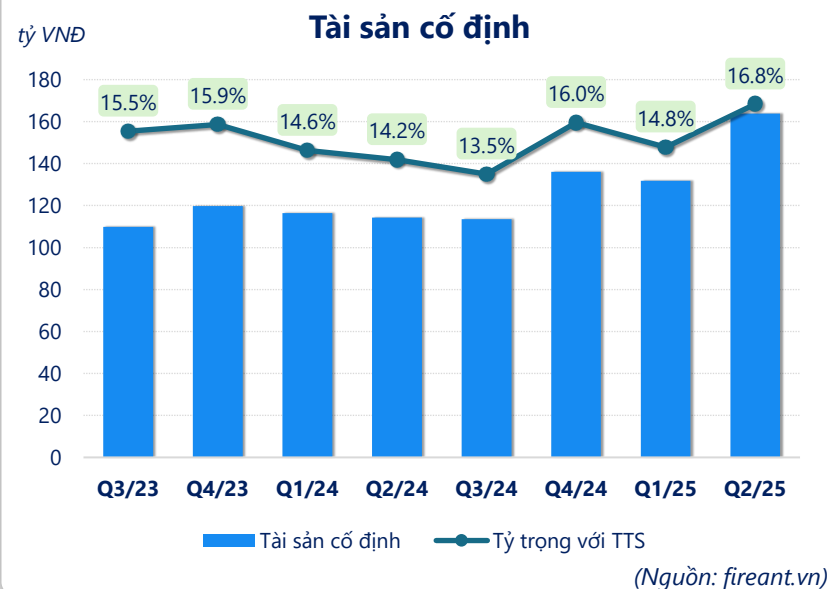
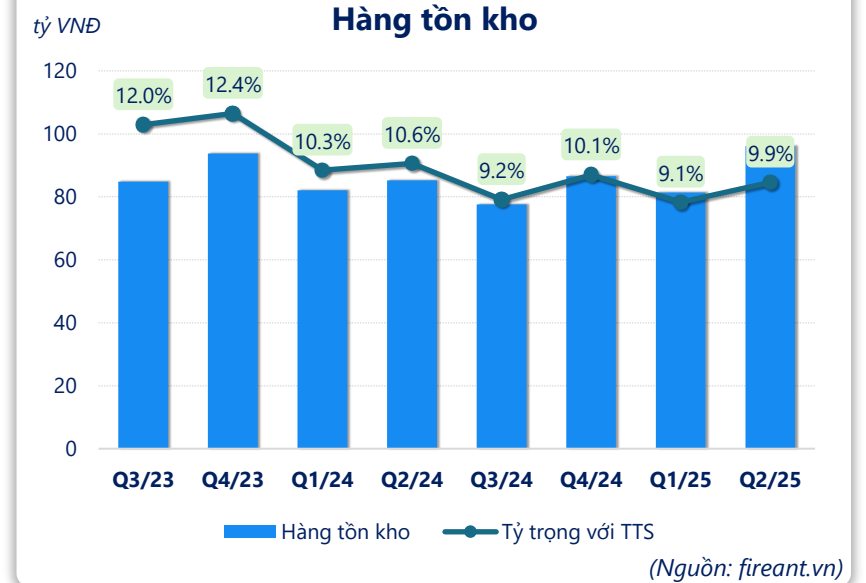
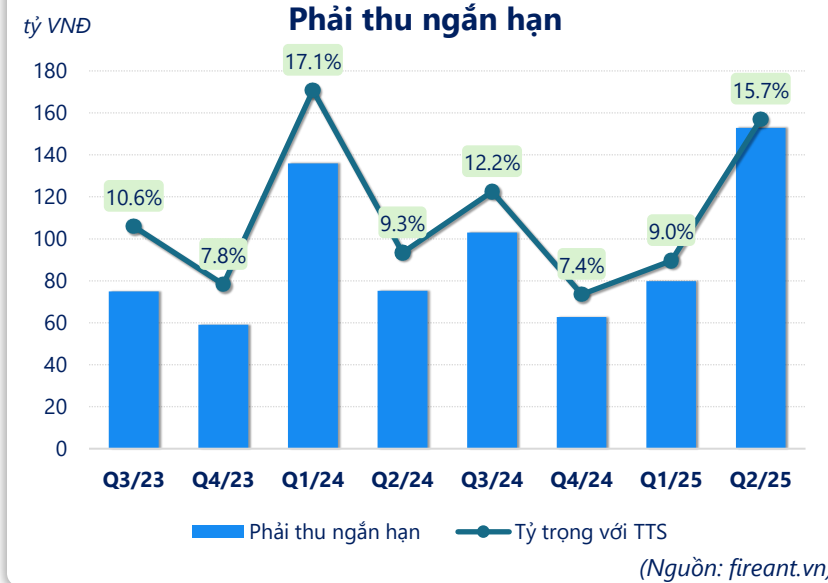
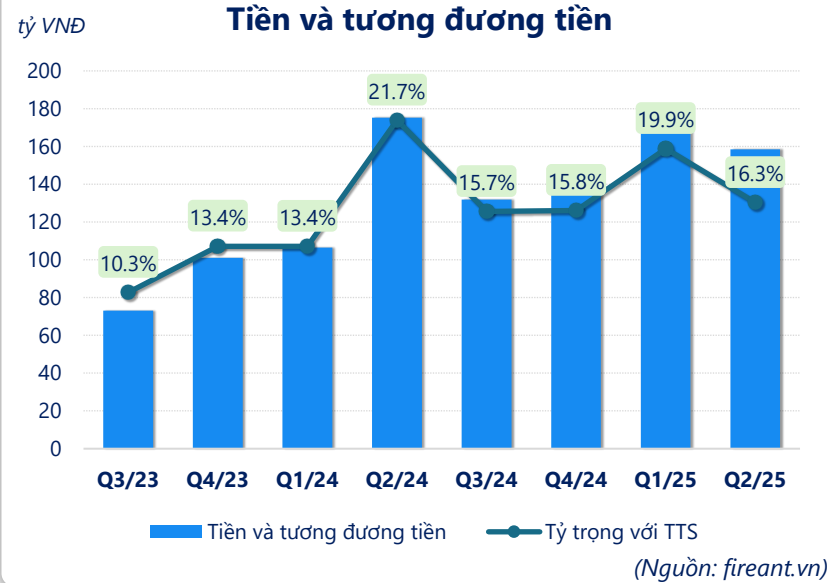
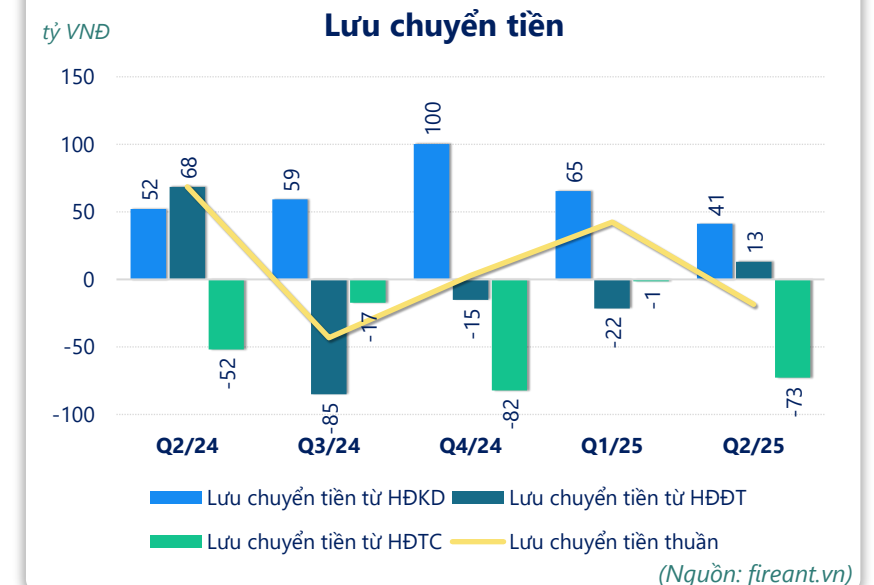
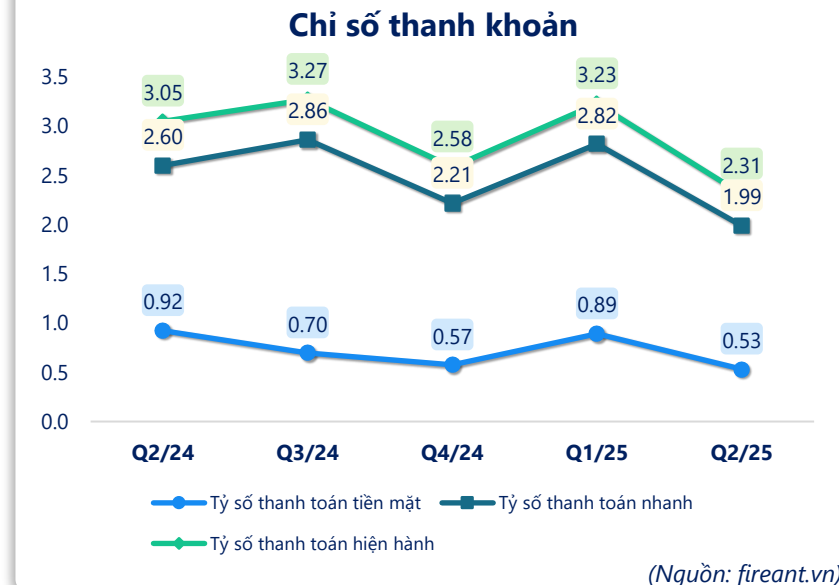
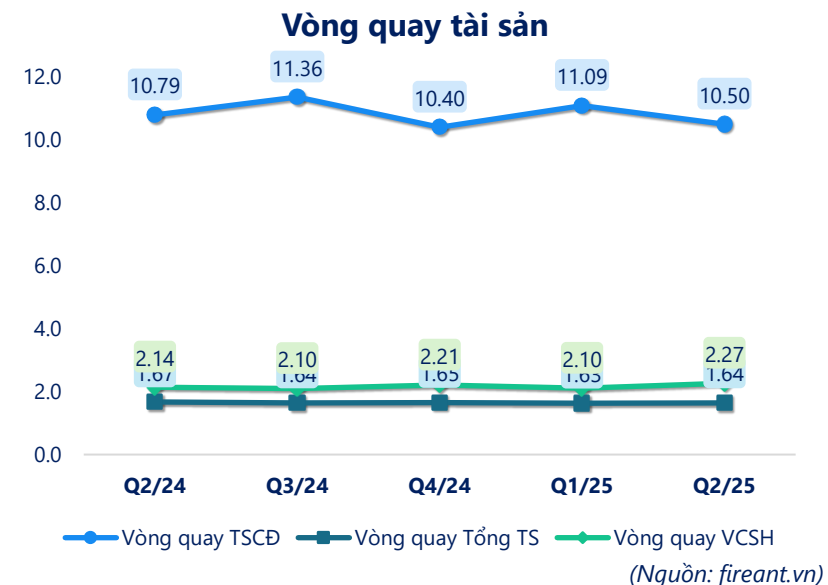
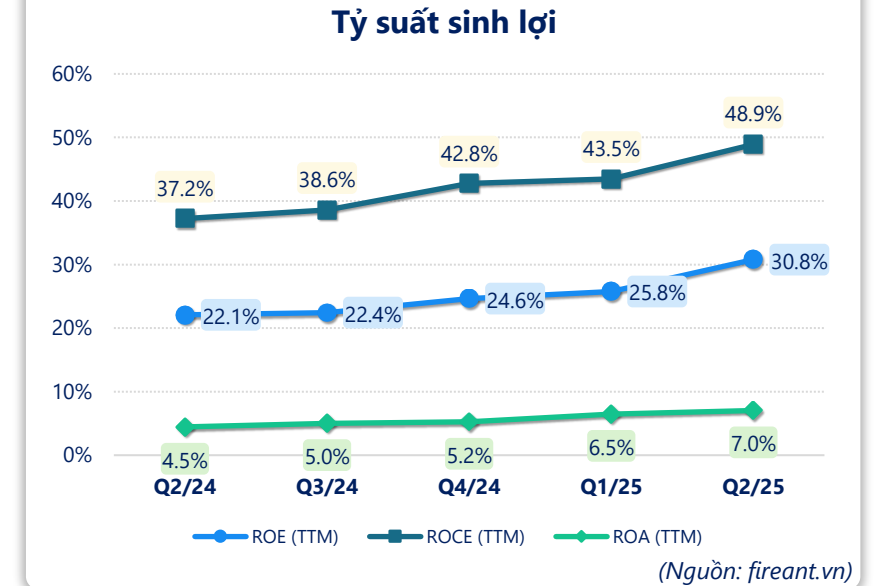
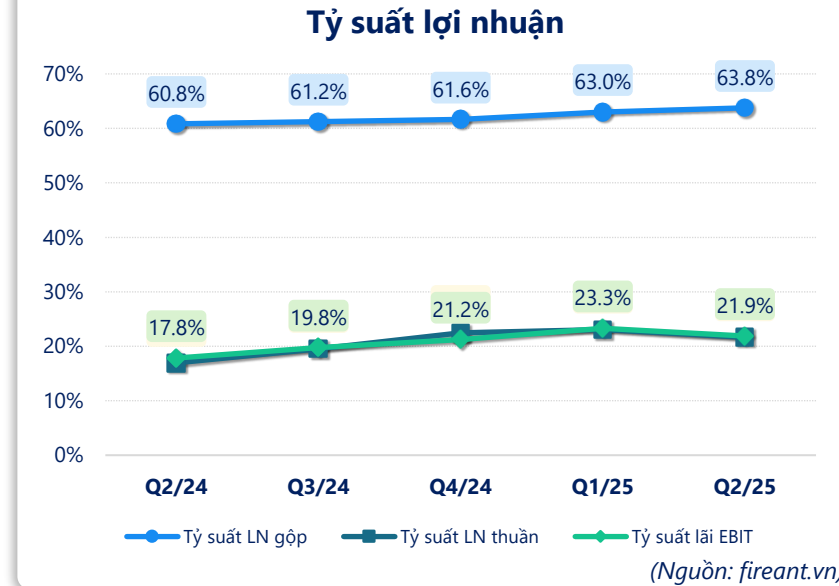
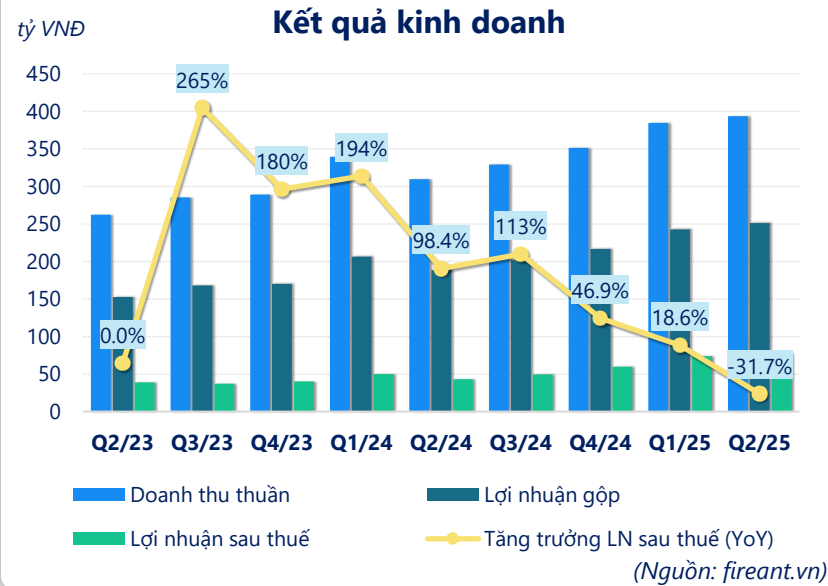


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		66,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		66,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		47,372
SL cổ phiếu LH		45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		27,850
% sở hữu nước ngoài		45.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,970
P/E		15.0
EPS		4,406

	YTD	1T	3T	6T
AST	24.3%	3.4%	23.4%	20.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	973	853	14.0%
Tài sản ngắn hạn	689	606	13.7%
Tiền và tương đương tiền	158	135	17.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	250	297	-16.0%
Phải thu ngắn hạn	153	62.7	144%
Hàng tồn kho	96.1	86.6	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	31.5	24.8	27.1%
Tài sản dài hạn	284	247	15.0%
Phải thu dài hạn	7.51	6.92	8.5%
Tài sản cố định	164	136	20.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.04	1.43	43.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	73.6	64.0	15.0%
Tài sản dài hạn khác	24.3	21.4	13.7%
Lợi thế thương mại	13.3	17.7	-24.9%
Nợ phải trả	298	235	26.9%
Nợ ngắn hạn	298	234	27.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.0	46.3	44.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.7	69.6	-4.3%
Nợ dài hạn	0	0.56	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.56	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	675	618	9.2%
Vốn chủ sở hữu	675	618	9.2%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	310	329	352	385	394
Giá vốn hàng bán	121	128	135	142	143
Lợi nhuận gộp	188	202	217	243	251
Doanh thu HĐTC	4.21	4.19	4.68	4.07	4.00
Chi phí TC	0.53	1.07	0.57	-0.06	1.12
Chi phí lãi vay	0.57	0.66	0.63	0.66	0.70
LN trong công ty LKLD	-1.04	-0.14	0.47	1.78	4.61
Chi phí bán hàng	91.3	93.2	105	111	120
Chi phí QLDN	47.3	47.1	37.0	48.9	53.5
LN thuần từ HĐKD	52.5	64.3	79.0	88.8	85.3
Lợi nhuận khác	2.17	0.17	-4.99	0.25	0.22
LN trước thuế	54.7	64.4	74.0	89.0	85.5
Lợi nhuận sau thuế	43.0	49.6	59.6	73.8	77.5
LNST của CĐ cty mẹ	32.6	38.9	42.1	54.7	62.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.0	59.2	100	65.3	41.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	68.4	-85.1	-15.2	-21.5	13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.9	-17.3	-82.1	-1.41	-72.8
Tiền đầu kỳ	107	175	132	135	177
Lưu chuyển tiền thuần	68.5	-43.2	2.78	42.4	-18.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.13	-0.12	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	175	132	135	177	158

(Nguồn: fireant.vn)